

Số: 24/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 5154/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2017; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2017 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.396.000 triệu đồng

Trong đó:

- Thu nội địa: 2.126.000 triệu đồng

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 270.000 triệu đồng

2. Thu ngân sách địa phương: 6.936.867 triệu đồng

Trong đó:

- Thu NSDP hưởng theo phân cấp: 1.913.300 triệu đồng

- Thu bổ sung cân đối từ NSTW:	3.440.576 triệu đồng
- Thu BS có mục tiêu từ NSTW thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, CTMT, nhiệm vụ khác:	704.832 triệu đồng
- Thu BS có mục tiêu từ NSTW thực hiện một số chính sách theo quy định:	87.099 triệu đồng
- Thu vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước:	740.487 triệu đồng
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN:	50.573 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	6.891.157 triệu đồng
Trong đó:	
- Chi ngân sách tỉnh:	3.916.843 triệu đồng
- Chi ngân sách các huyện, thành phố, thị xã:	2.394.591 triệu đồng
- Chi ngân sách xã:	579.723 triệu đồng
4. Tổng mức vay NSDP:	35.290 triệu đồng
5. Bội thu ngân sách địa phương	45.710 triệu đồng
6. Trả nợ gốc vay của ngân sách địa phương	81.000 triệu đồng
- Từ nguồn vay trả nợ gốc	35.290 triệu đồng
- Từ nguồn bội thu ngân sách địa phương	45.710 triệu đồng

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2017 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã (có phụ biểu chi tiết kèm theo).

Dự toán dự phòng ngân sách tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chi theo quy định hiện hành của pháp luật và hàng quý báo cáo kết quả thực hiện với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nguồn thu tiền sử dụng đất được sử dụng đầu tư hạ tầng, giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư phát triển, đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh theo quy định. Việc bố trí thực hiện theo tiến độ thu.

Phân tăng thu và tiết kiệm chi trong năm (nếu có) thực hiện theo khoản 2, Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

Điều 3.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

Triển khai giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thành phố, thị xã. Quyết định phân bổ dự toán ngân sách các huyện, thành phố, thị xã năm 2017 và công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chỉ đạo và kiểm tra việc sử dụng ngân sách, đảm bảo chi ngân sách đúng chế độ, đúng tiêu chuẩn, định mức, đúng dự toán được giao. Đồng thời, tổ chức xử lý kịp thời những thiếu sót, sai phạm được phát hiện qua kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đã có kết luận bằng văn bản; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách; không chuyển nhiệm vụ sang năm sau đối với những nhiệm vụ chi đã được bố trí trong dự toán (trừ các trường hợp được phép theo quy định).

Tiếp tục triển khai cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập gắn với lộ trình từng bước tính đúng, tính đủ các chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công đã đề ra tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ. Các sở ban, ngành, địa phương tích cực chuẩn bị các điều kiện để thực hiện lộ trình thực hiện giá dịch vụ công. Tiến hành phân loại các đơn vị sự nghiệp công thực hiện theo mức giá phù hợp để chuyển đổi phương thức đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với các đơn vị phù hợp với thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020.

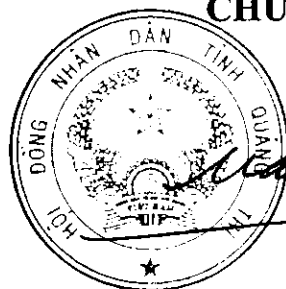
Chỉ đạo xây dựng chính sách khen thưởng để khuyến khích, động viên doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nộp thuế.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết về Dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2017 theo lĩnh vực và phạm vi trách nhiệm đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Cục kiểm tra VB Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- TV Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, VKSND, TAND tỉnh;
- VPTU, VPUBND tỉnh, VP HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, TX, TP;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- ĐB Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. 92b



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hùng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017
 (Kèm theo Nghị quyết số: 24/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Quảng Trị)
 Đơn vị tính: triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2016	Ước TH năm 2016	Dự toán năm 2017
A	B	1	2	3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.752.000	2.152.000	2.396.000
1	Thu nội địa	1.852.000	1.852.000	2.126.000
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	900.000	300.000	270.000
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.126.367	7.060.326	6.936.867
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	1.817.625	1.817.625	1.913.300
2	Thu bổ sung từ NSTW	3.856.649	4.243.980	4.972.994
	- Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	3.440.576
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch		387.331	
	- BS có mục tiêu thực hiện CS theo quy định	496.559	496.559	87.099
	- Thu vốn CTMTQG và CT,DA, n/vụ	672.811	672.811	704.832
	- Thu vốn dự án nước ngoài	522.458	522.458	740.487
	- Bổ sung TW t/hiện cải cách tiền lương	566.391	566.391	
3	Thu bổ sung từ kết dư	60.000	60.000	
4	Thu chuyển nguồn làm lương	53.602	53.602	
5	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	0	575.455	
6	Thu vay CTKCHKM cấp 2 và GTNT	30.000	0	
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	1.173	
8	Thu để lại chi q. lý qua NSNN	308.491	308.491	50.573
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.126.367	7.015.602	6.891.157
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	5.049.692	5.684.953	5.281.076
1	Chi đầu tư phát triển	1.249.623	1.495.570	726.400
2	Chi thường xuyên	3.587.221	4.188.383	4.372.898
3	Chi dự phòng	88.480		117.961
4	Chi tạo nguồn TH cải cách tiền lương, chính sách chế độ	93.368		62.817
5	Chi CT KCHKM, KCH GTNT từ nguồn vay	30.000	0	0
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000
II	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu để thực hiện các CTMTQG, CTMT nhiệm vụ khác	768.184	1.020.044	1.532.418
1	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định			87.099
2	Chi chương trình MTQG, CTMT nhiệm vụ từ NSTW	768.184	1.020.044	1.445.319
III	Chi từ nguồn BS có mục tiêu ngân sách tỉnh cho ngân huyện			27.090
IV	Chi nộp trả NS cấp trên	0	1.558	0
V	Chi sự nghiệp để lại QL qua NS	308.491	309.047	50.573
D	BỘI THU NSDP			45.710
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	35.290
	Vay để trả nợ gốc			35.290
E	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NSDP (*)	0	0	81.000
1	Từ nguồn vay mới để trả nợ gốc			35.290
2	Bội thu ngân sách địa phương			45.710
3	Tăng thu, tiết kiệm chi			
4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			

- (*): Trả nợ vay Ngân hàng phát triển theo Nghị quyết 02/2013/NQ-CP và vay KCHKM-GTNT.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Ước TH năm 2016	D/toán TW năm 2017	DT ĐP năm 2017
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	7.394.701	7.268.994	7.419.567
A. TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	2.152.000	2.296.000	2.396.000
I. Thu nội địa	1.852.000	2.026.000	2.126.000
1. Thu XNQD Trung ương	170.000	179.800	180.000
2. Thu XNQD địa phương	65.000	73.800	74.000
3. Thu ngoài quốc doanh	683.500	767.500	842.000
4. Thu từ khu vực có vốn ĐTNN	7.600	9.000	9.000
5. Lệ phí trước bạ	110.000	125.000	125.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.050	1.000	1.000
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.350	2.000	2.000
8. Thuế thu nhập cá nhân	55.000	65.000	65.000
9. Thuế bảo vệ môi trường	210.000	236.000	236.000
<i>Tr.đó: -Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>		<i>148.200</i>	<i>148.200</i>
10. Thu phí và lệ phí	38.000	67.000	67.000
<i>Trong đó: - Phí Trung ương</i>	<i>9.000</i>	<i>15.800</i>	<i>15.800</i>
<i>- Phí tỉnh</i>	<i>21.388</i>	<i>51.200</i>	<i>32.627</i>
<i>- Phí huyện, xã</i>	<i>7.612</i>		<i>18.573</i>
11. Thu tiền sử dụng đất	399.500	350.000	375.000
12. Thu tiền thuê đất	18.000	18.000	18.000
13. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000	6.000	6.000
<i>Trong đó:</i>			
<i>+ Giấy phép do Trung ương cấp</i>		<i>1.000</i>	<i>1.000</i>
<i>+ Giấy phép do địa phương cấp</i>		<i>5.000</i>	<i>5.000</i>
14. Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	1.000	0	0
15. Thu khác	70.000	84.900	85.000
<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách Trung ương</i>		<i>47.900</i>	<i>48.000</i>
16. Thu từ quỹ đất công và thu hoa lợi công sản khác	7.000	8.000	8.000
17. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	33.000	33.000
II. Thu từ hoạt động XNK	300.000	270.000	270.000
1. Thu thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	78.000	50.000	50.000
2. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	222.000	220.000	220.000
B. Các khoản thu để lại q. lý chỉ qua NSNN	308.491	0	50.573
<i>Trong đó: Thu xổ số kiến thiết</i>	<i>32.914</i>		
C. Thu bổ sung cân đối từ NSTW	4.243.980	4.972.994	4.972.994
<i>- Thu bổ sung trong cân đối</i>	<i>1.598.430</i>	<i>3.440.576</i>	<i>3.440.576</i>
<i>- Thu bổ sung ngoài kế hoạch</i>	<i>387.331</i>		
<i>- BS mục tiêu thực hiện CS theo quy định</i>	<i>496.559</i>	<i>87.099</i>	<i>87.099</i>
<i>- Thu vốn CTMTQG và CT,DA, n/vụ</i>	<i>672.811</i>	<i>704.832</i>	<i>704.832</i>
<i>- Thu vốn dự án nước ngoài</i>	<i>522.458</i>	<i>740.487</i>	<i>740.487</i>
<i>- Bổ sung TW /hiện cải cách tiền lương</i>	<i>566.391</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
D. Thu bổ sung từ kết dư	60.000		0
E. Thu chuyển nguồn làm lương (**)	53.602	0	0
F. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	575.455	0	0
G. Thu bổ sung cấp dưới nộp lên	1.173	0	0



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2016		D/toán TW năm 2017	Dự toán địa phương năm 2017		
	Dự toán ĐP	Ước TH		Tổng số	Tỉnh	Huyện
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	7.060.742	7.394.701	7.268.994	7.419.567	6.760.277	659.290
A. TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	2.752.000	2.152.000	2.296.000	2.396.000	1.736.710	659.290
I. Thu nội địa	1.852.000	1.852.000	2.026.000	2.126.000	1.466.710	659.290
1. Thu XNQD Trung ương	175.000	170.000	179.800	180.000	180.000	0
2. Thu XNQD địa phương	85.000	65.000	73.800	74.000	74.000	0
3. Thu ngoài quốc doanh	667.380	683.500	767.500	842.000	560.724	281.276
4. Thu từ khu vực có vốn ĐTNN	10.000	7.600	9.000	9.000	9.000	0
5. Lệ phí trước bạ	101.720	110.000	125.000	125.000	0	125.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.050	1.050	1.000	1.000	0	1.000
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.870	2.350	2.000	2.000	0	2.000
8. Thuế thu nhập cá nhân	54.060	55.000	65.000	65.000	27.346	37.654
9. Thuế bảo vệ môi trường	207.000	210.000	236.000	236.000	231.184	4.816
Tr.đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			148.200	148.200	148.200	
10. Thu phí và lệ phí	67.980	38.000	67.000	67.000	44.746	22.254
Trong đó: - Phí Trung ương	9.000	9.000	15.800	15.800	12.685	3.115
- Phí tỉnh	47.710	21.388	51.200	32.627	32.061	566
- Phí huyện, xã	10.830	7.612		18.573		18.573
11. Thu tiền sử dụng đất	300.000	399.500	350.000	375.000	225.000	150.000
12. Thu tiền thuê đất	17.940	18.000	18.000	18.000	0	18.000
13. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000	14.000	6.000	6.000	6.000	0
Trong đó:						
+ Giấy phép do Trung ương cấp			1.000	1.000	1.000	
+ Giấy phép do địa phương cấp			5.000	5.000	5.000	
14. Thu vãng lai XDCB và khác	49.000	0				
15. Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	0	1.000				
16. Thu khác	90.000	70.000	84.900	85.000	75.710	9.290
Trong đó: - Thu khác ngân sách Trung ương			47.900	48.000	43.675	4.325
17. Thu từ quỹ đất công và thu hoa lợi công sản khác	9.000	7.000	8.000	8.000	0	8.000
18. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0		33.000	33.000	33.000	0
II. Thu từ hoạt động XNK	900.000	300.000	270.000	270.000	270.000	0
1. Thu thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	140.000	78.000	50.000	50.000	50.000	
2. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	760.000	222.000	220.000	220.000	220.000	
B. Các khoản thu để lại q. lý chi qua NSNN	308.491	308.491		50.573	50.573	0
Trong đó: Thu xổ số kiến thiết	30.000	32.914				
C. Thu bổ sung cân đối từ NSTW	3.856.649	4.243.980	4.972.994	4.972.994	4.972.994	0
- Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	3.440.576	3.440.576	3.440.576	
- Thu bổ sung ngoài kế hoạch	0	387.331		0		
- BS mục tiêu thực hiện CS theo quy định	496.559	496.559	87.099	87.099	87.099	
- Thu vốn CTMTQG và CT, DA, n/vu	672.811	672.811	704.832	704.832	704.832	
- Thu vốn dự án nước ngoài	522.458	522.458	740.487	740.487	740.487	
- Bổ sung TW t/hiện cải cách tiền lương	566.391	566.391				
D. Thu bổ sung từ kết dư	60.000	60.000				
E. Thu chuyển nguồn làm lương	53.602	53.602				
F. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	0	575.455				
G. Thu bổ sung cấp dưới nộp lên	0	1.173				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14 /12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung chi	Dự toán TW giao năm 2017	Dự toán chi địa phương năm 2017			
		Tổng số	Trong đó		
			Tỉnh	Huyện	Xã
Tổng chi ngân sách địa phương quản lý (A+B+C+D)	6.740.684	6.891.157	3.916.843	2.394.591	579.723
A/ Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	5.208.266	5.281.076	2.333.852	2.367.501	579.723
I. Chi đầu tư phát triển	733.400	726.400	508.122	218.278	0
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	733.400	698.400	480.122	218.278	0
Trong đó:					
- Chi XD CB tập trung phân bổ theo tiêu chí	350.400	350.400	267.122	83.278	
- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	33.000	33.000	33.000	0	
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	350.000	315.000	180.000	135.000	
2. Chi thực hiện Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 25/4/2014 của HĐND tỉnh (đầu tư trực tiếp xây dựng nông thôn mới)		20.000	20.000	0	
3. Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh		8.000	8.000	0	
II Chi thường xuyên	4.369.076	4.372.898	1.702.897	2.101.873	568.128
1. Chi sự nghiệp kinh tế		427.696	328.953	93.908	4.835
2. Chi sự nghiệp môi trường	53.240	61.707	8.447	53.260	0
3. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	1.948.079	1.948.079	425.334	1.515.605	7.140
- Chi sự nghiệp Giáo dục		1.868.042	354.476	1.506.426	7.140
- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề		80.037	70.858	9.179	0
4. Chi sự nghiệp Y tế và dân số		437.902	420.824	17.078	0
5. Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	17.020	17.020	17.020	0	0
6. Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin		49.226	34.559	8.502	6.165
7. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình		29.180	20.692	8.488	0
8. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao		7.035	1.794	3.712	1.529

Nội dung chi	Dự toán TW giao năm 2017	Dự toán chi địa phương năm 2017			
		Tổng số	Trong đó		
			Tỉnh	Huyện	Xã
9. Chi Bảo đảm xã hội		210.138	35.548	156.628	17.962
10. Chi Quản lý hành chính		970.593	285.034	215.610	469.949
11. Chi Quốc phòng		85.604	24.442	12.800	48.362
12. Chi an ninh		31.185	16.000	5.826	9.359
13. Chi khác ngân sách		97.533	84.250	10.456	2.827
III. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương và chính sách an sinh xã hội	0	62.817	62.817		
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		
V. Dự phòng ngân sách	104.790	117.961	59.016	47.350	11.595
B. Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu để thực hiện các CTMTQG, CTMT nhiệm vụ khác	1.532.418	1.532.418	1.532.418	0	0
I. Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	199.378	199.378	199.378		
II. Chi đầu tư thực hiện các CTMT từ nguồn vốn ngoài nước	740.487	740.487	740.487		
III. Chi thực hiện các CTMT, nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước	505.454	505.454	505.454		
IV. Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	87.099	87.099	87.099		
C. Chi từ nguồn BS có mục tiêu ngân sách tỉnh cho NS huyện	0	27.090	0	27.090	
D. Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN	0	50.573	50.573		
Bội thu ngân sách địa phương	45.710	45.710	45.710		

Ghi chú:

- (*): Không bao gồm: 22,5 tỷ đồng kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo Chỉ thị 1474/TC-TTg ngày 24/8/2011 và Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh đã bố trí ở sự nghiệp kinh tế (tương ứng 10% số thu cấp tỉnh); 37,5 tỷ đồng bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh theo quy định NQ số 17/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 (tương ứng 10% thu tiền sử dụng đất toàn tỉnh).

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỞI TỈNH NĂM 2017
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

		Biên chế được giao	Tổng số	Trong đó	
				Chi con người (*)	Chi công việc (**)
1		2	3	4	5
Tổng số		1.549	285.034	155.999	129.035
I	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	1.109	179.649	107.593	72.056
1	Sở Nông nghiệp - PTNT	32	4.184	3.251	933
2	Sở Lao động - TBXH	43	4.904	4.215	689
3	Sở Kế hoạch - Đầu tư.	48	6.056	4.482	1.574
4	Sở Giao thông - Vận tải.	24	8.090	2.310	5.780
5	Sở Tài chính.	48	6.589	4.493	2.096
6	Sở Xây dựng	33	3.712	2.751	961
7	Sở Tư pháp	28	3.607	2.424	1.183
8	Sở Công Thương	36	5.087	3.458	1.629
9	Sở Tài nguyên & Môi trường.	33	3.946	3.013	933
10	Sở Y tế	34	4.503	3.548	955
11	Sở Khoa học - Công nghệ.	25	3.243	2.691	552
12	Chi cục Tiêu chuẩn ĐL, CL	12	1.315	1.117	198
13	Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch.	42	5.227	4.093	1.134
14	Sở Thông tin - Truyền thông.	26	3.247	2.279	968
15	Sở Nội vụ.	35	4.842	3.201	1.641
16	Sở Ngoại vụ	23	3.797	1.973	1.824
18	Sở Giáo dục - Đào tạo	52	6.945	5.944	1.001
19	VP Hội đồng nhân dân tỉnh	30	12.951	2.846	10.105
20	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	0	200	0	200
21	Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh	55	15.864	5.385	10.479
22	Ban thi đua khen thưởng Tỉnh	11	13.159	915	12.244
23	Ban Dân tộc	29	3.994	2.675	1.319
24	Chi cục quản lý thị trường	66	9.204	6.769	2.435
25	Thanh tra tỉnh	31	5.520	3.590	1.930
26	Chi cục phát triển nông thôn	20	2.011	1.630	381
27	Chi cục Dân số KHHGD	16	1.628	1.175	453
28	BQL khu Kinh tế	34	4.774	3.167	1.607
29	Thanh tra Giao thông	11	2.049	1.055	994
30	Ban Tôn giáo Tỉnh	11	1.565	937	628
31	VP Ban an toàn giao thông tỉnh	3	1.053	233	820
32	Chi cục kiểm lâm Quảng Trị	166	20.994	18.155	2.839
33	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	16	1.670	1.055	615
34	Chi Cục vệ sinh an toàn thực phẩm	15	1.623	1.140	483
35	Chi cục Bảo vệ môi trường	13	1.314	1.025	289
36	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	8	782	598	184
II	CƠ QUAN ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	395	95.919	44.077	51.842
1	Tỉnh uỷ	227	72.339	28.536	43.803
2	Báo Quảng Trị	41	3.449	2.815	634
3	UBMT tổ quốc Việt Nam Tỉnh	26	6.793	3.224	3.569
4	Tỉnh Đoàn	29	3.923	2.678	1.245
5	Hội Nông dân Tỉnh	27	3.551	2.826	725
6	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	24	3.172	2.367	805
7	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	14	1.850	1.163	687
8	Đoàn Khối các CQ tỉnh	4	505	264	241
9	Đoàn Khối các DN tỉnh	3	337	204	133
III	Hội đặc thù, hỗ trợ các hội	45	9.466	4.329	5.137
1	Hội Nhà báo Quảng Trị	4	775	295	480
2	Liên minh HTX Tỉnh	18	1.626	1.167	459
3	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	3	755	294	461

ĐƠN VỊ		Biên chế được giao	Tổng số	Trong đó	
				Chi con người (*)	Chi công việc (**)
1		2	3	4	5
4	Hội Chữ thập đỏ Tỉnh	14	1.392	957	435
5	Hội người mù Tỉnh	0	404	132	272
6	LH các hội khoa học kỹ thuật Tỉnh	6	1.127	397	730
7	Hội Đông y	0	132	52	80
8	Hội BT người khuyết tật & trẻ mồ côi	0	204	124	80
9	Hội người cao tuổi tỉnh	0	204	124	80
10	CLBTT người cao tuổi	0	80	0	80
11	Hội khuyến học tỉnh	0	721	91	630
12	Hội Nạn nhân chất độc Da cam	0	171	91	80
13	Hội Kế hoạch hoá gia đình	0	80	0	80
14	Hội Từ thiện	0	163	83	80
15	Hội Làm vườn	0	80	0	80
16	Câu lạc bộ Đường 9	0	202	132	70
17	Hội tù chính trị yêu nước	0	204	124	80
18	Hội Cựu thanh niên xung phong	0	204	124	80
19	Hội Y học	0	131	51	80
20	Hội Luật gia	0	171	91	80
21	Hội Di sản Văn hoá	0	80	0	80
22	Hội Châm cứu	0	80	0	80
23	Hội cựu giáo chức	0	80	0	80
24	Đoàn Luật sư	0	80	0	80
25	Hội Khoa học kinh tế	0	80	0	80
26	Hiệp hội DN tỉnh	0	80	0	80
27	Hội người Khuyết tật	0	80	0	80
28	Hội Khoa học Lịch sử	0	80	0	80

Ghi chú:

- (*) Đã bố trí theo mức lương cơ sở 1.210.000đồng/tháng
- (**) Đã trừ 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2017

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHỐI TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự toán năm 2017	Ghi chú
TỔNG SỐ	955.771	
I. Báo Quảng Trị	9.941	KP nhuận bút, in báo và phí phát hành
II. Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	19.875	
1. Hội Văn học - Nghệ thuật	1.215	
2. Tạp chí Cửa Việt	1.768	
3. Sự nghiệp văn hoá	16.597	Giao Sở VH TT & DL phân bổ cho các đơn vị trực thuộc
4. Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	295	Phân bổ khi có QĐ tuyển dụng
III. Sự nghiệp chiếu bóng	2.296	
1. Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	2.170	
2. Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	126	Phân bổ khi có QĐ tuyển dụng
IV. Sự nghiệp CNTT và truyền thông	2.447	
1. VP UBND tỉnh	630	
2. Sở Thông tin và truyền thông	1.572	
3. Trung tâm CNTT - Truyền thông	245	
V. Sự nghiệp thể dục thể thao	1.794	
1. Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch	644	
2. TT Huấn luyện & thi đấu TDTT	1.150	
VI. Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	20.692	
VII. Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ	17.020	
VIII. Sự nghiệp Giáo dục	354.476	
1. Sự nghiệp giáo dục khối tỉnh	247.303	Chưa bao gồm biên chế chưa tuyển dụng
1.1. SN giáo dục khối tỉnh	236.734	Giao Sở Giáo dục-đào tạo phân bổ cho các đơn vị trực thuộc
1.2. Kinh phí thực hiện ND số 116/2010/ND-CP và ND số 19/2013/ND-CP	4.717	
1.3. Chính sách hỗ trợ học sinh PTTH ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	5.298	
1.4. Chính sách học bổng và hỗ trợ phương tiện học tập theo TTLT số 42/TTLT-BGDDT-BLDTBXH-BTC	554	

Đơn vị	Dự toán năm 2017	Ghi chú
2. Nhiệm vụ, chính sách, chế độ để lại phân bổ sau	107.173	<i>Dự phòng bố trí cho biên chế tuyển dụng trong năm 2017 và các chính sách, chế độ ngành giáo dục trong khi Trung ương chưa bố trí kinh phí</i>
2.1. Chính sách đối với học sinh dân tộc bán trú	1.668	
2.2. Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số	617	
2.3. Dự phòng bố trí chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí (bao gồm biên chế chưa tuyển dụng)	104.888	<i>Trong đó 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương: 4.878 triệu đồng</i>
IX. Sự nghiệp Đào tạo	70.858	
1. Trường Cao đẳng sư phạm	15.737	
2. Trường Chính trị Lê Duẩn	6.662	
3. Trường Trung học nông nghiệp	3.653	
4. Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.205	
5. Trường Cao đẳng Y tế	5.270	
6. Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT	7.815	
7. Nhà thiếu nhi	1.351	
8. Trường trung cấp nghề	3.854	
9. Liên minh hợp tác xã và DN NQD	173	
10. Sở Lao động TB và XH	200	
- Đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	200	
11. Đào tạo Lào	5.991	Đã bao gồm đào tạo HS Lào tại trường CDSP tỉnh, Trường CD Y tế; đào tạo cán bộ Lào tại Trường chính trị Lê Duẩn và đào tạo trong lĩnh vực AN-QP
12. Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bổ)	5.698	
13. Đào tạo khác	700	
14. Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết 12/NQ-HĐND và QĐ 23/QĐ-UBND	10.180	Bao gồm tạo nguồn nhân lực
15. Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng; 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	2.369	<i>Phân bổ khi có QĐ tuyển dụng; 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương: 1.089 triệu đồng</i>
X. Sự nghiệp Y tế	420.824	

Đơn vị	Dự toán năm 2017	Ghi chú
1. Kinh phí sự nghiệp ngành Y tế	199.850	Giao Sở Y tế phân bổ cho các đơn vị trực thuộc (Đã thực hiện giảm tiền lương do thực hiện giá dịch vụ theo TTLT 37)
2. KP thực hiện chế độ theo NĐ 64 và NĐ 116/2010/NĐ-CP	12.728	
3. Chi đối ứng các dự án ngành Y tế	639	
4. Dự phòng bổ sung tiền lương do thực hiện giá dịch vụ TTLT 37	17.657	Phân bổ cho đơn vị trong trường hợp thu không đủ chi lương
5. Chi sự nghiệp dân số - kế hoạch hoá gia đình	1.988	Thực hiện Nghị quyết 06/2010/NQ-HĐND ngày 20/4/2010 về chính sách dân số
6. Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	84.566	
7. Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438	
8. Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616	
9. Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ XH	14.318	
10. Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539	
11. Kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	10.000	Quyết định 14/2012/QĐ-TTg
12. Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng cận nghèo	3.222	Theo QĐ số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 (NSDP đảm bảo)
12. Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	6.263	Phân bổ khi có QĐ tuyển dụng
XI. Sự nghiệp đảm bảo xã hội	35.548	
1. Kinh phí giao cho Sở LĐTB&XH phân bổ	16.821	
1.1 Chi bộ máy và kinh phí ĐBXH	9.878	
1.2. Sở Lao động - TBXH	4.023	
1.3. Kinh phí mai táng phí cho đối tượng theo QĐ 290, NĐ 150, QĐ 62/2011	500	
1.4. Chương trình giải quyết việc làm	150	
1.5 Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	980	
1.6 Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Trị	375	
1.7. Chương trình bình đẳng giới	130	

Đơn vị	Dự toán năm 2017	Ghi chú
1.8. KP Ban chỉ đạo ĐA đào tạo nghề 1956	100	
1.9. KP Ban chỉ đạo giảm nghèo bền vững tỉnh	50	
1.10. Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	600	
1.11. KP Hội đồng trọng tài LĐ	35	
2. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác	18.727	0
1.1. Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	1.799	<i>Phân bổ khi có QĐ tuyển dụng</i>
1.2. Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	5.000	<i>KH 299/KH-UBND ngày 23/6/2015 của UBND tỉnh</i>
1.3. Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo NĐ 136/2013/NĐ-CP	11.928	<i>Phân bổ cho các huyện</i>

Ghi chú:

- (*) Đã bố trí theo mức lương cơ sở 1.210.000đồng/tháng
- (**) Đã trừ 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2017

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG KHỐI TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy (*)	Chi SN (**)
1	2=3+4	3	4
Tổng số	337.400	40.992	296.408
A. Sự nghiệp kinh tế	328.953	40.992	287.961
I. Sự nghiệp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	64.776	31.509	33.267
1. Sự nghiệp lâm nghiệp	885		885
2. Chi cục kiểm lâm	5.641		5.641
3. Trung tâm khuyến nông	8.622	4.712	3.910
4. Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.632	658	974
5. Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	5.484	3.587	1.897
6. Chi cục Chăn nuôi và thú y	5.395	4.420	975
7. Trung tâm điều tra quy hoạch thiết kế nông lâm	1.409	1.308	101
8. Chi cục Thủy lợi	6.724	1.419	5.305
9. Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	590	0	590
9. BQL RPH Hướng Hóa - Đakrông	4.441	2.168	2.273
10. BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	3.945	1.920	2.025
11. BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.043	915	1.128
12. Chi cục Thủy sản	3.667	2.150	1.517
13. BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Cồn Cỏ	1.493	913	580
14. BQL Bảo tồn TN bắc Hướng Hóa	1.745	1.295	450
15. BQL Bảo tồn TN Đakrông	4.442	3.164	1.278
16. Trung tâm giống thủy sản	2.575	728	1.847
17. BQL cảng cá Quảng Trị	1.615	957	658
18. Chi cục quản lý chất lượng nông sản và thủy sản	2.428	1.195	1.233
II. Sự nghiệp Công nghiệp và xúc tiến thương mại	3.005	886	2.119
1. T.tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	2.908	886	2.022
2. Đề án phát triển XNK hàng hóa Sở Công thương	97	0	97
III. Sự nghiệp giao thông	25.020	-	25.020

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy (*)	Chi SN (**)
1. Sửa chữa thường xuyên	10.620	0	10.620
2. Sửa chữa lớn	14.400	0	14.400
IV. Sự nghiệp tài nguyên	29.906	3.591	26.315
1. Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT	1.701	726	975
2. Văn phòng đăng ký QSD đất	3.829	2.865	964
3. Sở Tài nguyên và Môi trường	1.876	0	1.876
4. Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (***)	22.500	0	22.500
V. Sự nghiệp khác	7.213	5.006	2.207
1. Trung tâm tin học tỉnh	2.354	1.181	1.173
2. Tổng đội TNXP	670	571	99
3. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.073	1.260	813
4. Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	584	584	0
5. Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng	245	245	0
6. Trung tâm quản lý cửa khẩu	560	560	0
7. Trung tâm quản lý và khai thác cơ sở hạ tầng KKT, KCN	727	605	122
VI. Kinh phí phục vụ công tác thẩm định giá trị quyền sử dụng đất, thẩm định miễn thu thủy lợi phí, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động Quỹ phát triển đất	594	-	594
1. Sở Tài chính:	594	-	594
Trong đó: + Kinh phí thẩm định giá trị quyền sử dụng đất	112	0	112
+ Thẩm định miễn thu thủy lợi phí	108	0	108
+ Hoạt động Quỹ phát triển đất	374	0	374
VII. Kinh phí duy tu, sửa chữa hạ tầng KCN, khu kinh tế, khu du lịch	5.922	-	5.922
1. BQL Khu kinh tế	5.459	0	5.459
Trong đó: + KP duy tu sửa chữa hạ tầng	4.882	0	4.882
+ KP giám sát chất lượng MT khu công nghiệp	577	0	577
2. Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch	463	0	463

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy (*)	Chi SN (**)
VIII. Hoạt động xúc tiến du lịch	1.031	-	1.031
1. Sờ Văn hóa - thể thao - du lịch	563	0	563
2. TT thông tin xúc tiến du lịch	468	0	468
IX. Xúc tiến đầu tư	5.000	0	5.000
X. Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đai cấp tỉnh	20.000	0	20.000
XI. Kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phí	60.310	0	60.310
XII. Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.045	0	27.045
XIII. Kinh phí VP điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	355	0	355
XIV. Kinh phí hỗ trợ HTX phần mềm kế toán	775	0	775
XV. Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn đối ứng của địa phương	25.116	0	25.116
XVI. Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (****)	37.500	0	37.500
XVII. Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở	15.385	0	15.385
B. Sự nghiệp môi trường	8.447	-	8.447
1. Sở Tài nguyên và Môi trường	1.192	0	1.192
2. Trung tâm Quan trắc và KTMT	5.338	0	5.338
3. Chi cục Biển, hải đảo và khí tượng thủy văn	1.827	0	1.827
4. Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị (Phòng CS môi trường- Công an tỉnh)	90	0	90

Ghi chú:

- (*) Đã bố trí theo mức lương cơ sở 1.210.000đồng/tháng
- (**) Đã trừ 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2017
- (***); (****) Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất



DỰ TOÁN CHI KHÁC KHỎI TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	DT năm 2017
Tổng số	84.250
<i>Trong đó:</i>	
- Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào	15.000
- Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	15.000
- Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	12.000
- Hỗ trợ Cục Thống kê thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh	250
- Chi thực hiện một số nhiệm vụ có địa chỉ	42.000

DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH KHÔI TỈNH NĂM 2017
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14 /12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	DT năm 2017
Tổng số	43.442
1. Chi quốc phòng	27.442
- Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	12.700
- Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.000
- Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	11.742
2. Chi an ninh	8.000
- Công an tỉnh	5.700
<i>Trong đó: có kinh phí trang cấp BVDP toàn tỉnh</i>	<i>905</i>
- Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	2.300
3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương	8.000

Ghi chú:

- Chi nhiệm vụ Quốc phòng (đã bao gồm vốn chuẩn bị động viên NSTW hỗ trợ) gồm: Chi thường xuyên thuộc nhiệm vụ địa phương; Chi huấn luyện dự bị động viên theo Pháp lệnh và Quy định của CP; Chi đào tạo xã đội trưởng

- Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo hậu cần địa phương; Kinh phí hoạt động BCD xây dựng cơ sở; Chi công tác quy tập mộ liệt sỹ; Kinh phí mua báo QĐND theo Thông tư 77/2011/TT-BQP ngày 23/5/2011;

- Công an tỉnh có kinh phí mua TTB phòng cháy, chữa cháy và trang cấp bảo vệ dân phố theo Nghị định 38/NĐ-CP; Kinh phí phục vụ nhiệm vụ giáo dục an ninh - quốc phòng; KP hoạt động của BCD bảo vệ bí mật Nhà nước; KP hoạt động BCD về nhân quyền; KP phục vụ công tác phát huy vai trò người có uy tín trong DBDTTS trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo CT 06/2008/CT-TTg.....

DỰ TOÁN THU CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHỐI TỈNH NĂM 2017
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đvt: triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Số thu được để lại đơn vị sử dụng	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN năm 2017				
			Tổng số	Chi phí (nếu có)	Thực hiện CCTL năm 2017 (nếu có) (*)	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại	Chênh lệch thu - chi thực hiện cân đối ngân sách (**)
	1		3=4+5+8+9	4	7	8	9
	Tổng cộng	50.573	50.573	37.766	4.592	2.442	5.773
I	Quản lý hành chính	5.918	5.918	2.413	1.661	1.844	-
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	270	270		108	162	0
2	Sở Kế hoạch - Đầu tư	50	50	30	20		0
3	Sở Giao thông vận tải	2.032	2.032	1.404	251	377	0
4	Sở Xây dựng	1.735	1.735	0	694	1.041	0
5	Sở Tài nguyên & MT	411	411		164	247	0
6	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	18	18		7	11	0
7	Sở Y tế	1.320	1.320	936	384		0
8	Chi cục Vệ sinh An toàn thực phẩm	72	72	43	29		0
9	BQL Khu kinh tế	11	11		4	7	0
II	Cơ quan Đảng, đoàn thể	2.684	2.684	1.891	317	0	476
1	Báo Quảng Trị	2.684	2.684	1.891	317		476
III	Sự nghiệp Văn hóa - TT	6.590	6.590	5.835	302	395	58
1	Trung tâm văn hóa tỉnh	650	650	545	42	63	0
2	Trung tâm Bảo tồn Di tích và Danh Thắng	5.590	5.590	4.940	260	332	58
3	Đoàn Nghệ thuật tổng hợp tỉnh	350	350	350			0
IV	Sự nghiệp đào tạo	8.876	8.876	6.353	1.647	0	876
1	Trường Cao đẳng sư phạm	1.946	1.946	1.053	460		433
2	Trường Trung học NN&PTNT	1.194	1.194	887	172		135
3	Trường Cao đẳng Y tế	1.908	1.908	1.208	700		0
4	Nhà Thiếu nhi	370	370	197	69		104
5	Trung tâm Hoạt động Thanh thiếu niên	400	400	380	20		0
6	Trường Trung cấp nghề	458	458	278	126		54
7	Chính trị Lê Duẩn	2.050	2.050	1.800	100		150
8	Trung tâm huấn luyện và thi đấu	550	550	550			0
V	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	13.755	13.755	10.070	0	0	3.685
1	Đài phát thanh truyền hình tỉnh	13.755	13.755	10.070	0		3.685
VI	Sự nghiệp chiếu bóng	140	140	140	0	0	0
1	Trung tâm phát hành phim, chiếu bóng	140	140	140			0
VII	Sự nghiệp ĐBXXH	1.226	1.226	811	166	44	205
1	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh	1.226	1.226	811	166	44	205
VIII	Sự nghiệp kinh tế	5.191	5.191	5.104	87	0	0
1	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	24	24	15	9		0
2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	2.653	2.653	2.653			0
3	Chi cục Thủy sản	194	194	116	78		0

STT	ĐƠN VỊ	Số thu được để lại đơn vị sử dụng	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN năm 2017				
			Tổng số	Chi phí (nếu có)	Thực hiện CCTL năm 2017 (nếu có) (*)	Nhiệm vụ chi từ nguồn thu còn lại	Chênh lệch thu - chi thực hiện cân đối ngân sách (**)
	1		3=4+5+8+9	4	7	8	9
4	BQL Cảng cá Quảng Trị	659	659	659			0
5	Chi cục QLCL nông lâm sản và TS	268	268	268			0
6	Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT	7	7	7			0
7	Văn phòng Đăng ký QSD Đất	1.386	1.386	1.386			0
IX	Sự nghiệp khác	6.193	6.193	5.149	412	159	473
1	Trung tâm tin học	650	650	509	56	42	43
2	Trung tâm quy hoạch và kiểm định XD	2.000	2.000	1.913	35	52	0
3	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	663	663	482	67	65	49
4	Trung tâm Quản lý Cửa khẩu	2.880	2.880	2.245	254		381

Ghi chú

(*) Đơn vị sử dụng để thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2017

(**) Ngân sách đã khấu trừ khi giao dự toán cho đơn vị

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2017

(Bao gồm cả Ngân sách xã, phường, thị trấn)

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị tính: Triệu đồng

ĐƠN VỊ	Thu NS huyện, thị xã, TP được hưởng theo phân cấp năm 2017	Dự toán chi Ngân sách huyện, thị xã, TP, xã, phường, thị trấn năm 2017	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện năm 2017		
			Tổng cộng	Cân đối	Có mục tiêu
1	2	4	5=6+7	6=4-2	7
1. Thành phố Đông Hà	312.850	380.538	73.672	67.688	5.984
2. Thị xã Quảng Trị	40.570	136.233	97.477	95.663	1.814
3. Huyện Hải Lăng	43.026	337.289	296.587	294.263	2.324
4. Huyện Triệu Phong	41.947	382.482	342.571	340.535	2.036
5. Huyện Gio Linh	39.875	331.584	293.713	291.709	2.004
6. Huyện Vĩnh Linh	59.541	369.328	316.627	309.787	6.840
7. Huyện Cam Lộ	36.814	212.732	177.566	175.918	1.648
8. Huyện Đakrông	14.641	295.287	282.538	280.646	1.892
9. Huyện Hướng Hoá	41.904	482.569	442.213	440.665	1.548
10. Huyện Đảo Cồn Cỏ	300	19.182	19.882	18.882	1.000
Tổng cộng	631.468	2.947.224	2.342.846	2.315.756	27.090

Ghi chú:

- Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp chưa tính số thu cấp quyền khai thác khoáng sản ngân sách cấp huyện hưởng theo tỷ lệ 30% (do Cục Thuế tỉnh quản lý thu).
- Số bổ sung cân đối sẽ điều chỉnh giảm căn cứ trên kết quả thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngân sách huyện, thành phố, thị xã được hưởng (30%) trong năm 2017

GIAO THU NGÂN SÁCH NĂM 2017
CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đvt: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số	TP Đ.Hà	TXQ.Trị	V.Linh	G. Linh	C.Lộ	H. Lăng	T. Phong	H. Hoá	Đ.krông	Huyện Đào Cồn Cỏ
	Tổng cộng	3.002.136	396.272	138.927	378.147	334.963	215.866	346.407	386.821	486.713	297.638	20.382
I	Thu NS trên địa bàn	659.290	322.600	41.450	61.520	41.250	38.300	49.820	44.250	44.500	15.100	500
	<i>Trong đó: ĐP hưởng</i>	<i>631.468</i>	<i>312.850</i>	<i>40.570</i>	<i>59.541</i>	<i>39.875</i>	<i>36.814</i>	<i>43.026</i>	<i>41.947</i>	<i>41.904</i>	<i>14.641</i>	<i>300</i>
1	Thu ngoài Q.doanh	281.276	130.615	24.480	25.884	17.850	18.579	17.838	18.180	19.082	8.468	300
2	Lệ phí trước bạ	125.000	69.331	5.404	12.745	8.157	5.302	6.117	6.015	10.196	1.733	0
3	Thuế bảo vệ môi trường	4.816	0	0	0	0	0	4.816	0	0	0	0
4	Thuế sử dụng đất NN	1.000	310	0	233	23	309	16	47	62	0	0
5	Thuế sử dụng đất phi NN	2.000	1.894	37	15	15	24	0	0	15	0	0
6	Thu phí và lệ phí	22.254	6.472	1.199	2.996	1.798	1.438	2.278	1.318	3.596	959	200
	<i>Trong đó:</i>											
	- Phí Trung ương	3.115	850	70	251	74	265	249	147	887	122	200
	- Phí tỉnh	566			8	1	21	9	6	509	12	
	- Phí huyện, xã	18.573	5.622	1.129	2.737	1.723	1.152	2.020	1.165	2.200	825	0
7	Thu cấp quyền SDD	150.000	80.000	7.000	12.000	8.000	8.000	12.000	13.000	7.000	3.000	0
8	Thu tiền thuê đất	18.000	10.868	776	1.656	1.553	1.035	621	1.283	104	104	0
9	Thuế thu nhập cá nhân	37.654	20.510	2.104	3.471	2.104	2.313	2.314	1.157	2.945	736	0
10	Thu khác	9.290	1.800	300	1.220	1.000	700	1.420	1.250	1.500	100	0
	<i>Trong đó:</i>	<i>0</i>										
	- Thu khác ngân sách Trung ương	4.325	900	110	520	500	400	520	850	500	25	
11	Thu từ quỹ đất công và thu hoa lợi công sản khác	8.000	800	150	1.300	750	600	2.400	2.000	0	0	0
II	Thu BS từ NS cấp trên	2.342.846	73.672	97.477	316.627	293.713	177.566	296.587	342.571	442.213	282.538	19.882
	- Thu bổ sung cân đối	2.315.756	67.688	95.663	309.787	291.709	175.918	294.263	340.535	440.665	280.646	18.882
	- Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	27.090	5.984	1.814	6.840	2.004	1.648	2.324	2.036	1.548	1.892	1.000

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2017 KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Tổng số	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Hải Lăng	Huyện Triệu Phong	Huyện Gio Linh	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hương Hoá	Huyện Đào Cỏ
TỔNG SỐ	2.367.501	341.427	117.874	264.700	306.119	256.054	272.802	175.543	233.143	380.657	19.182
I. Chi đầu tư phát triển	218.278	88.104	13.260	18.826	19.422	14.718	19.216	11.433	14.028	17.578	1.693
Trong đó:											
- Chi XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	83.278	16.104	6.960	8.026	7.722	7.518	8.416	4.233	11.328	11.278	1.693
- Chi đầu tư từ nguồn thu đầu giá đất	135.000	72.000	6.300	10.800	11.700	7.200	10.800	7.200	2.700	6.300	0
II. Chi thường xuyên	2.101.873	246.494	102.257	240.580	280.575	236.215	248.130	160.599	214.452	355.466	17.105
1. Chi Sự nghiệp kinh tế	93.908	42.535	9.355	4.812	5.141	5.088	6.588	4.158	3.514	7.484	5.233
2. SN môi trường	53.260	27.090	7.070	2.900	2.500	2.500	4.000	2.500	1.000	3.600	100
3. Chi Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	8.502	1.206	1.317	646	1.006	678	549	1.038	840	793	429
4. Chi Sự nghiệp Truyền thanh	8.488	785	531	692	606	618	909	506	1.712	1.929	200
5. Chi Sự nghiệp Thể dục - Thể thao	3.712	200	200	343	559	456	502	296	544	462	150
6. Chi SN G.dục - Đ.tạo và dạy nghề	1.515.605	131.330	57.540	174.862	212.877	174.309	187.527	112.554	172.056	291.676	874
Trong đó: - Giáo dục	1.506.426	130.359	56.752	173.794	211.987	173.297	186.404	111.522	171.196	290.771	344
- Đào tạo và dạy nghề	9.179	971	788	1.068	890	1.012	1.123	1.032	860	905	530
7. Chi dân số	17.078	1.804	905	3.793	3.181	2.412	1.370	1.636	637	1.128	212
8. Chi Đảm bảo xã hội	156.628	11.630	4.554	27.466	29.579	24.229	20.202	14.588	7.508	16.671	201
9. Chi Quản lý hành chính	215.610	26.578	19.042	22.389	22.324	23.096	23.621	21.458	23.298	26.383	7.421
10. Chi Quốc phòng - An ninh	18.626	2.110	1.234	1.480	1.406	1.654	1.628	1.066	2.276	3.572	2.200
- Chi quốc phòng	12.800	1.200	750	1.000	950	1.150	1.100	750	1.750	2.550	1.600
- Chi an ninh	5.826	910	484	480	456	504	528	316	526	1.022	600
11. Chi khác	10.456	1.226	509	1.197	1.396	1.175	1.234	799	1.067	1.768	85
III. Dự phòng	47.350	6.829	2.357	5.294	6.122	5.121	5.456	3.511	4.663	7.613	384

Ghi chú:

- Chi thường xuyên đã bố trí mức lương tối thiểu 1.210.000đồng . Chưa trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương năm 2017.
- Các lĩnh vực chi: GD-ĐT và dạy nghề, môi trường, chi dự phòng là chi tiêu DT mức tối thiểu; các lĩnh vực chi khác là chi tiêu hướng dẫn; căn cứ tình hình thực tế của địa phương để quyết định phù hợp.
- Chi sự nghiệp SN môi trường đã bao gồm chi hoạt động thu gom vận chuyển và xử lý rác đường phố, cây xanh và hỗ trợ xử lý tại các bãi rác tập trung ...
- Đã bố trí kinh phí thực hiện chính sách TW và địa phương:

- + Chế độ học bổng học sinh dân tộc nội trú, bán trú; Chế độ tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo 3 - 5 tuổi; chính sách giáo dục đối với người khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học được thực hiện theo quy định của pháp luật;
- + Chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội; chế độ hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo quy định của pháp luật;
- + Hợp đồng tạo nguồn nhân lực theo QĐ số 859/QĐ-UBND ngày 08/5/2015 của UBND tỉnh;
- UBND;
- + Trang cấp thanh tra;
- + Thù lao chức danh lãnh đạo chuyên trách hội đặc thù theo Quyết định 202/QĐ-UBND ngày 13/02/2012;
- + Kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định 18/2011/QĐ-TTg;
- + Kinh phí chi trả lương, phụ cấp cho cán bộ tăng cường xóa đói, giảm nghèo;
- + Chi đảm bảo xã hội có hỗ trợ chăm sóc thường xuyên nghĩa trang liệt sỹ huyện;
- + Chế độ sinh hoạt phí đối với ủy viên BCH Mặt trận Tổ quốc cấp huyện theo QĐ số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ
- + Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UBMTTQVN cấp tỉnh, huyện thực hiện theo NQ số 01/2010/NQ-HĐND tỉnh ngày 20/4/2010; QĐ số 76/2013/QĐ-TTg ngày 12/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ;
- + Chế độ cộng tác viên dự luận xã hội theo Hướng dẫn số 167-HD/BTGTW;
- Các huyện, thành phố, thị xã chủ động bố trí kinh phí thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, chỉnh lý biến động đất đai từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Chỉ thị 1474/TC-TTg ngày 24/8/2011 và Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh

ĐU TOÀN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2017
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG	Tổng số	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Hải Lăng	Huyện Triệu Phong	Huyện Gio Linh	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa
Tổng Số	579.723	39.111	18.359	72.589	76.363	75.530	96.526	37.189	62.144	101.912
I. Chi thường xuyên	568.128	38.329	17.992	71.137	74.836	74.019	94.595	36.445	60.901	99.874
1. Chi Bảo đảm xã hội	17.962	1.259	272	1.282	1.649	2.163	7.222	778	1.323	2.014
+ Trợ cấp hưu xã	11.367	707	78	298	415	1.182	6.103	293	903	1.388
+ SN xã hội khác	6.595	552	194	984	1.234	981	1.119	485	420	626
2. SN Giáo dục	7.140	540	250	1.000	950	1.050	1.100	450	700	1.100
3. SN Văn hoá - Thông tin	6.165	393	158	614	782	766	1.050	483	701	1.218
Trong đó: KP cuộc VĐ toàn dân đoàn kết XD đời sống VH ở khu DC	4.254	249	81	348	529	487	757	363	515	925
4. SN Thể dục - Thể thao	1.529	120	64	212	201	223	233	95	148	233
5. SN Quốc phòng - An ninh	57.721	5.854	2.289	6.564	6.434	7.444	8.637	3.754	5.847	10.898
- Quốc phòng	48.362	3.498	1.710	5.935	5.872	6.501	7.377	3.272	5.101	9.096
- An ninh	9.359	2.356	579	629	562	943	1.260	482	746	1.802
6. SN Kinh tế	4.835	423	221	660	627	693	726	297	462	726
7. Chi Quản lý hành chính	469.949	29.549	14.648	60.451	63.821	61.312	75.156	30.407	51.417	83.188
8. Chi khác	2.827	191	90	354	372	368	471	181	303	497
II. Chi dự phòng	11.595	782	367	1.452	1.527	1.511	1.931	744	1.243	2.038

Ghi chú:

- Chi thường xuyên đã bố trí mức lương tối thiểu 1.210.000đồng . Chưa trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương năm 2017.
- Các chi tiêu trên là chi tiêu hướng dẫn, căn cứ yêu cầu thực tế để bố trí cho phù hợp với tình hình địa phương.
- Chi XD CB được bố trí trong tổng nguồn vốn XD CB tập trung của huyện.
- Chi SN Giáo dục có bố trí kinh phí đào tạo cho cán bộ xã; Hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng;
- Đã bố trí các khoản chi theo chế độ, chính sách của TW và tỉnh:
- + Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Quyết định 1508/QĐ-UBND ngày 24/8/2012;

- + Chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc;
- + PC cấp ủy viên theo QĐ 169/QĐ-TW;
- + Chế độ PC đối với lực lượng bảo vệ dân phố theo Nghị quyết 07/2009/NQ-HĐND ngày 24/4/2009 của HĐND tỉnh và QĐ 941/QĐ-UBND ngày 06/05/2016 của UBND tỉnh;
- + Phụ cấp cán bộ xoá đói giảm nghèo;
- + Kinh phí giám sát đầu tư của cộng đồng: 5 triệu đồng/xã/năm;
- + Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã: 4 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm;
- + Hỗ trợ hàng tháng cho CBCC thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính theo QĐ 1022/QĐ-UBND; Bồi dưỡng tiếp công dân theo QĐ 1511/QĐ-UBND;
- + KP thực hiện cuộc VĐ "toàn dân đoàn kết xây dựng văn hoá khu dân cư" theo Thông tư 144/2014/TT-BTC ngày 30/09/2014: 3 triệu đồng/KDC; 5 triệu đồng/KDC xã vùng khó
- + Hỗ trợ kinh phí xây dựng lịch sử Đảng bộ xã ;
- + KP thực hiện chế độ phụ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ theo Nghị định 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016
- + Hợp đồng tạo nguồn nhân lực theo QĐ số 859/QĐ-UBND ngày 08/5/2015 của UBND tỉnh;
- + Tạo nguồn cán bộ, công chức ở cấp xã theo QĐ số 1618/QĐ-TU ngày 27/02/2015 của Tỉnh ủy;
- + KP thực hiện ISO theo QĐ 2446/QĐ-UBND ngày 03/11/2014 của UBND tỉnh;
- + Chính sách cho đội viên Đề án 500 về xã công tác theo Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ;
- + KP thực hiện một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009, NĐ 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013; Cán bộ không chuyên trách và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức CT-XH ở xã, phường, thị trấn và thôn, bản, khu phố theo NQ số 26/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh và QĐ số 08/2014/QĐ-UBND ngày 11/02/2014;
- Chi đảm bảo xã hội có hỗ trợ chăm sóc thường xuyên các nghĩa trang liệt sỹ xã

BỘ SƯNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

STT	Nội dung	Đt: Triệu đồng										
		Tổng cộng	ĐHà	Q. Trị	Vĩnh Linh	Gio Linh	Triệu Phong	Hải Lăng	Cam Lộ	Dakrông	Hương Hóa	Cồn Cỏ
	Tổng cộng	27.090	5.984	1.814	6.840	2.004	2.036	2.324	1.648	1.892	1.548	1.000
1	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
2	Hỗ trợ Đông Hà lên đô thị loại II theo Nghị quyết 06/2013/NQ-HĐND ngày 31/3/2013 của HĐND tỉnh	5.000	5.000			0					0	
3	Hỗ trợ Đại hội theo nhiệm kỳ của các Hội đoàn thể (Đoàn TN, Cựu chiến binh, Hội nông dân)	2.700	300	300	300	300	300	300	300	300	300	0
4	Hỗ trợ kỷ niệm 45 năm giải phóng huyện	900				300	300		300			
5	Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, xã, phường	3.200	0	400	400	400	400	400	400	400	400	0
6	Hỗ trợ nâng cấp phần mềm kế toán phù hợp với Luật NSNN năm 2015	3.080	284	164	420	364	436	424	248	292	448	
7	Hỗ trợ kinh phí thu hút, đầu tư khu kinh tế Đông Nam	200	0	0	0	0		200			0	
8	Hỗ trợ hoạt động Lễ kỷ niệm 110 năm ngày sinh cố TBT Lê Duẩn	200	0	0	0	0	200				0	
9	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội thể dục thể thao, tuần văn hóa TDTT	1.950	200	200	200	200	200	200	200	200	200	150
10	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thành Cổ	200		200	0	0					0	
11	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	350		350								
12	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển du lịch	150										150
13	Hỗ trợ sửa chữa đường, vỉa hè, cây xanh phát triển du lịch	500										500
14	Chi hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ có địa chỉ	5.600			5.000			600				
15	Hỗ trợ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng công trình cấp điện 15 thôn bản	500								500		
16	Hỗ trợ kinh phí hoạt động các huyện đồng bằng có đặc thù xã miền núi	560			320	240						